

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26



## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Duy Chính	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Ông Mạc Thanh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Bà Lê Thị Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2023)

#### **Giám đốc**

Ông Nguyễn Thoại Oanh	Giám đốc
-----------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



  
Nguyễn Thoại Oanh  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Số: *1016* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 4 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lương Tuấn Đạt

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 4 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.574.845.182</b>	<b>32.335.323.944</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.468.472.095</b>	<b>6.883.186.674</b>
1. Tiền	111		6.468.472.095	6.883.186.674
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.017.252.055</b>	<b>4.016.520.548</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.017.252.055	4.016.520.548
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.015.361.316</b>	<b>9.815.006.676</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.564.732.385	2.929.457.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.210.000	2.321.602.394
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.098.808.219
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		709.633.985	636.817.738
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.292.215.054)	(1.171.679.185)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>13.637.522.679</b>	<b>10.272.997.687</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.116.302.509	10.272.997.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(478.779.830)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>436.237.037</b>	<b>1.347.612.359</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	88.181.130	1.259.225.768
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	348.055.907	88.386.591
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.540.929.500</b>	<b>45.309.035.405</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>650.918.801</b>	<b>586.561.137</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		650.918.801	586.561.137
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.582.140.673</b>	<b>36.619.828.270</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.320.227.275	32.997.364.684
- Nguyên giá	222		77.713.135.903	77.294.190.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.392.908.628)	(44.296.826.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.261.913.398	3.622.463.586
- Nguyên giá	228		7.459.193.964	7.459.193.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.197.280.566)	(3.836.730.378)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>270.000.000</b>	<b>362.205.462</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		270.000.000	362.205.462
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.037.870.026</b>	<b>7.740.440.536</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.037.870.026	7.740.440.536
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>66.115.774.682</b>	<b>77.644.359.349</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.690.445.937</b>	<b>24.984.174.081</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.963.229.643</b>	<b>23.713.374.341</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.407.313.756	1.688.652.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.336.926	56.125.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	51.964.032	225.243.601
4. Phải trả người lao động	314		1.304.750.268	1.771.046.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	570.722.264	376.265.738
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		123.222.160	117.365.673
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	7.000.000.000	19.024.509.461
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		399.920.237	454.164.853
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>727.216.294</b>	<b>1.270.799.740</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	459.374.995
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	388.586.996	506.658.379
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	338.629.298	304.766.366
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.425.328.745</b>	<b>52.660.185.268</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>53.425.328.745</b>	<b>52.660.185.268</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.016.990.000	30.016.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.767.082.161	4.767.082.161
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.757.950	54.559.390
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.628.498.634	17.821.553.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		17.779.553.717	14.478.223.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		848.944.917	3.343.329.870
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>66.115.774.682</b>	<b>77.644.359.349</b>

  
Phạm Văn Cơ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thoại Oanh  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	59.013.439.891	70.390.561.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	4.592.246.400	4.240.087.665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.421.193.491	66.150.474.281
4. Giá vốn hàng bán	11	21	42.243.300.788	51.217.343.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.177.892.703	14.933.130.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	423.827.410	267.559.551
7. Chi phí tài chính	22		987.652.513	1.031.226.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		987.652.513	1.031.226.224
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.301.331.781	3.153.449.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.260.188.218	7.512.947.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.052.547.601	3.503.067.460
11. Thu nhập khác	31		53.886.292	624.411.530
12. Chi phí khác	32		27.578.000	13.911.847
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.308.292	610.499.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.078.855.893	4.113.567.143
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	347.982.359	638.748.689
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(118.071.383)	131.488.584
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		848.944.917	3.343.329.870



Phạm Văn Cơ  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng





Nguyễn Thoại Oanh  
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.078.855.893	4.113.567.143
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.437.987.948	4.056.172.127
Các khoản dự phòng	03	633.178.631	439.122.079
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(414.905.480)	(424.327.736)
Chi phí lãi vay	06	987.652.513	1.031.226.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.722.769.505	9.215.759.837
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.863.925.967	(1.208.820.325)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.843.304.822)	(1.842.450.286)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.380.416	3.263.075.489
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.873.615.148	(2.381.518.251)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.010.405.909)	(1.011.014.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(607.651.675)	(597.215.918)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.401.440)	(199.144.613)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>6.882.927.190</b>	<b>5.238.671.438</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(326.739.505)	(7.949.112.630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	360.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(269.535.617)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.367.612.329	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	414.905.480	152.230.784
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>5.186.242.687</b>	<b>(16.436.881.846)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36.108.937.563	58.012.865.851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.592.822.019)	(43.579.972.077)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(12.483.884.456)</i>	<i>14.432.893.774</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(414.714.579)	3.234.683.366
Tiền đầu năm	60	6.883.186.674	3.648.503.308
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>6.468.472.095</u>	<u>6.883.186.674</u>

  
\_\_\_\_\_

Phạm Văn Cơ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_

Nguyễn Thoại Oanh  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000133 ngày 01 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 06 tháng 5 năm 2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 120 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất gốm sứ khác; bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; cho thuê ô tô; và cho thuê xe có động cơ khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền khai thác mỏ sét***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất để khai thác mỏ sét và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ sét được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trong thời gian 30 năm.

##### ***Bản quyền***

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 - 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bơm lớp tầng phủ đất bùn, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí khai thác khoáng sản trả trước được phân bổ hàng năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	35.436.000	144.815.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.433.036.095	6.738.371.674
	<b>6.468.472.095</b>	<b>6.883.186.674</b>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.017.252.055	4.016.520.548
	<b>4.017.252.055</b>	<b>4.016.520.548</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành Anh với lãi suất từ 4%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,4%/năm đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Kiên Giang	2.038.757.757	680.769.070
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đình Phong	290.812.557	290.812.557
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	-	746.242.080
Công ty TNHH MTV Nguyễn An Nhiên	-	692.225.280
Khác	235.162.071	519.408.523
	<b>2.564.732.385</b>	<b>2.929.457.510</b>

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đình Phong	290.812.557	-	290.812.557	-
Công ty TNHH Hoài Trọng	217.074.000	-	217.074.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Kiên Giang	2.038.757.757	1.839.497.759	680.769.070	541.287.071
Hồ Trần Đăng Khoa	153.000.000	-	153.000.000	-
Võ Văn Phụng	140.000.000	-	140.000.000	-
Khác	292.068.499	-	262.328.499	31.017.870
	<b>3.131.712.813</b>	<b>1.839.497.759</b>	<b>1.743.984.126</b>	<b>572.304.941</b>

Số dự phòng phải thu khó đòi 1.292.215.054 1.171.679.185

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.034.090.295	(140.933.863)	7.943.801.199	-	-
Công cụ, dụng cụ	74.187.479	(7.349.541)	135.566.389	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	516.225.094	-	532.799.418	-	-
Thành phẩm	2.294.213.641	(330.496.426)	1.660.830.681	-	-
Hàng hóa	197.586.000	-	-	-	-
	<b>14.116.302.509</b>	<b>(478.779.830)</b>	<b>10.272.997.687</b>		

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 478.779.830 VND (năm trước: 0 VND), với nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ do không sử dụng lâu dẫn đến mất phẩm chất và với thành phẩm do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí bơm lớp tăng phủ đất bùn	-	1.222.257.440	-	-
Khác	88.181.130	36.968.328	-	-
	<b>88.181.130</b>	<b>1.259.225.768</b>		
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.684.529.757	4.262.041.142	-	-
Chi phí khai thác khoáng sản	2.122.950.000	2.107.519.234	-	-
Khác	230.390.269	1.370.880.160	-	-
	<b>6.037.870.026</b>	<b>7.740.440.536</b>		



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI KIẾN GIANG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	39.258.149.545	28.711.298.455	8.228.492.570	1.096.250.366	77.294.190.936
Tăng trong năm	-	141.758.378	277.186.589	-	418.944.967
Phân loại lại	107.150.000	-	-	(107.150.000)	-
Số dư cuối năm	39.365.299.545	28.853.056.833	8.505.679.159	989.100.366	77.713.135.903
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	19.960.875.419	18.628.905.613	4.787.140.417	919.904.803	44.296.826.252
Khấu hao trong năm	1.929.471.021	1.474.435.220	594.074.292	98.101.843	4.096.082.376
Phân loại lại	107.150.000	-	-	(107.150.000)	-
Số dư cuối năm	21.997.496.440	20.103.340.833	5.381.214.709	910.856.646	48.392.908.628
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	19.297.274.126	10.082.392.842	3.441.352.153	176.345.563	32.997.364.684
Tại ngày cuối năm	17.367.803.105	8.749.716.000	3.124.464.450	78.243.720	29.320.227.275

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.888.400.496 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.996.960.842 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ sét	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	6.487.012.146	68.181.818	904.000.000	7.459.193.964
Số dư cuối năm	6.487.012.146	68.181.818	904.000.000	7.459.193.964
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	3.583.298.559	68.181.818	185.250.001	3.836.730.378
Khấu hao trong năm	235.550.184	-	125.000.004	360.550.188
Số dư cuối năm	3.818.848.743	68.181.818	310.250.005	4.197.280.566
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	2.903.713.587	-	718.749.999	3.622.463.586
Tại ngày cuối năm	2.668.163.403	-	593.749.995	3.261.913.398

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 222.181.818 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 222.181.818 VND).



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1.260.600.000	1.260.600.000	700.000.000	700.000.000
Khác	1.146.713.756	1.146.713.756	988.652.995	988.652.995
	<b>2.407.313.756</b>	<b>2.407.313.756</b>	<b>1.688.652.995</b>	<b>1.688.652.995</b>
Trong đó				
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	1.263.956.000	1.263.956.000	827.374.272	827.374.272

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.386.591	347.982.359	607.651.675	348.055.907
	<b>88.386.591</b>	<b>347.982.359</b>	<b>607.651.675</b>	<b>348.055.907</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	213.901.697	2.039.983.253	2.210.087.214	43.797.736
Thuế thu nhập cá nhân	8.239.267	101.051.933	105.678.225	3.612.975
Thuế tài nguyên	1.890.239	1.947.265.216	1.946.013.016	3.142.439
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	570.772.159	570.772.159	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.212.398	195.481.770	195.283.286	1.410.882
	<b>225.243.601</b>	<b>4.854.554.331</b>	<b>5.027.833.900</b>	<b>51.964.032</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	300.000.000	138.000.000
Chi thưởng khách hàng theo chương trình tiêu thụ sản lượng	137.124.760	-
Tiền ăn ca	50.459.359	61.450.000
Các khoản trích trước khác	83.138.145	176.815.738
	<b>570.722.264</b>	<b>376.265.738</b>

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời về phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	442.767.681	560.839.064
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(54.180.685)</u>	<u>(54.180.685)</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>388.586.996</u></b>	<b><u>506.658.379</u></b>

05  
NG  
PH  
H  
GI  
- T  
C.T.T.N.H.  
E  
HÀ NỘI



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.764.009.457	18.764.009.457	36.108.937.563	47.872.947.020	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang (i)	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	7.724.539.217	7.724.539.217	14.762.937.184	22.487.476.401	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	11.039.470.240	11.039.470.240	14.346.000.379	25.385.470.619	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>260.500.004</b>	<b>260.500.004</b>	<b>130.250.002</b>	<b>390.750.006</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>19.024.509.461</b>	<b>19.024.509.461</b>	<b>36.239.187.565</b>	<b>48.263.697.026</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – bên Liên quan của Công ty theo Hợp đồng cho vay số 001/2023/HĐCV/HTKG-KBT ngày 12 tháng 10 năm 2023 với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay được xác định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất vay trong năm là 4,7%/năm, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường	338.629.298	304.766.366
	<b>338.629.298</b>	<b>304.766.366</b>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.016.990.000	4.767.082.161	76.759.390	14.478.223.847	49.339.055.398
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.343.329.870	3.343.329.870
Sử dụng quỹ	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)
Số dư đầu năm nay	30.016.990.000	4.767.082.161	54.559.390	17.821.553.717	52.660.185.268
Trích thưởng hiệu quả năm 2022	-	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	848.944.917	848.944.917
Sử dụng quỹ	-	-	(41.801.440)	-	(41.801.440)
Số dư cuối năm nay	30.016.990.000	4.767.082.161	12.757.950	18.628.498.634	53.425.328.745

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.016.990.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	29.667.980.000	98,84%	29.552.330.000	98,45%
Các cổ đông khác	349.010.000	1,16%	464.660.000	1,55%
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.016.990.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.016.990.000</b>	<b>100%</b>



19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	57.724.161.811	69.688.739.208
Doanh thu khác	1.289.278.080	701.822.738
	<u>59.013.439.891</u>	<u>70.390.561.946</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	21.954.000	158.465.753
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.592.246.400	4.240.087.665
	<u>4.592.246.400</u>	<u>4.240.087.665</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	41.687.547.278	51.181.541.758
Giá vốn khác	76.973.680	35.801.715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	478.779.830	-
	<u>42.243.300.788</u>	<u>51.217.343.473</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.889.097.316	24.724.213.296
Chi phí nhân công	11.371.808.485	12.536.449.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.437.987.948	4.056.172.127
Chi phí dự phòng	599.315.699	405.259.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.440.515.999	8.371.281.954
Chi phí khác bằng tiền	8.682.903.976	10.850.562.893
	<u>53.421.629.423</u>	<u>60.943.938.826</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	423.827.410	267.559.551
	<b>423.827.410</b>	<b>267.559.551</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	453.807.365	511.537.191
Chi phí vật liệu, bao bì	247.465.904	126.491.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.226.732	136.650.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.489.563	1.534.213.141
Khác	496.342.217	844.557.166
	<b>3.301.331.781</b>	<b>3.153.449.035</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	2.659.992.864	3.284.099.835
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	131.771.966	134.487.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.953.639	470.529.466
Chi phí dự phòng	120.535.869	405.259.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.396.308	1.013.545.967
Khác	3.130.537.572	2.205.026.168
	<b>7.260.188.218</b>	<b>7.512.947.640</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	347.982.359	638.748.689
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>347.982.359</b>	<b>638.748.689</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.078.855.893	4.113.567.143
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	661.055.902	583.902.250
Trừ: Các khoản khác	-	(657.442.920)
Chuyển lỗ năm 2021	-	(846.283.029)
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>1.739.911.795</b>	<b>3.193.743.444</b>
Thu nhập tính thuế suất 20%	1.739.911.795	3.193.743.444
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>347.982.359</b>	<b>638.748.689</b>



26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>21.954.000</b>	<b>158.465.753</b>
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	21.954.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	158.465.753
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.338.447.675</b>	<b>2.316.567.814</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1.200.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	131.016.784	1.406.901.147
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	7.430.891	209.666.667
<b>Thu gốc vay</b>	<b>5.098.808.219</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	5.098.808.219	-
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>5.098.808.219</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	5.098.808.219
<b>Nhận gốc vay</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	7.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>72.109.589</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	72.109.589	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>-</b>	<b>5.098.808.219</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	5.098.808.219
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.263.956.000</b>	<b>827.374.272</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1.260.600.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	3.356.000	2.559.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	124.815.272
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	7.000.000.000	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của Ban lãnh đạo	1.120.884.650	1.266.574.772
	<b>1.120.884.650</b>	<b>1.266.574.772</b>

  
\_\_\_\_\_

Phạm Văn Cơ  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Thoại Oanh  
Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

